

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-35
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp có tiền thân là Liên hiệp Nông trường Cao su, được thành lập vào năm 1976. Theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định chuyển đổi Liên hiệp thành Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai (nay là Sở tài chính Tỉnh Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Hàng Gòn, Thành phố Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Nguyên	Thành viên
Ông Hoàng Thanh Bách	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Đức	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Nguyên	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Cẩm	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Phạm Nam Hưng – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Nguyễn Đăng Tấn – Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đào Trung Thành

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		143.043.785.075	150.432.567.670
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.350.073.518	22.606.257.589
111	1. Tiền		1.927.689.956	2.637.678.137
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.422.383.562	19.968.579.452
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	115.714.794.518	103.244.200.547
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		115.714.794.518	103.244.200.547
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		628.027.719	145.281.652
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	107.402.719	145.281.652
135	2. Phải thu ngắn hạn khác		520.625.000	-
140	IV. Hàng tồn kho	06	17.580.605.053	23.896.568.989
141	1. Hàng tồn kho		22.977.206.796	34.365.782.966 [±]
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.396.601.743)	(10.469.213.977) [*]
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn	10	47.628.000	205.576.863
152	1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		47.628.000	205.576.863
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		2.722.656.267	334.682.030
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	1.572.787.612	68.420.760
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.572.381	258.749.686
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.139.296.274	7.511.584
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		60.676.197.114	61.597.637.075
220	I. Tài sản cố định		22.043.406.087	22.423.183.896
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	22.022.093.587	22.397.746.396
222	- Nguyên giá		60.395.238.299	60.680.241.853
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.373.144.712)	(38.282.495.457)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	21.312.500	25.437.500
228	- Nguyên giá		45.375.000	45.375.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.062.500)	(19.937.500)
230	II. Tài sản sinh học dài hạn	10	2.221.343.993	2.759.697.016
237	1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn		2.221.343.993	2.759.697.016
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		15.833.309.483	14.940.392.865
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	07	15.833.309.483	14.940.392.865
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	19.019.984.779	19.631.444.526
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.750.000.000	23.750.000.000
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(4.730.015.221)	(4.118.555.474)
270	V. Tài sản dài hạn khác		1.558.152.772	1.842.918.772
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	1.558.152.772	1.842.918.772
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		203.719.982.189	212.030.204.745

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.905.032.430	18.935.056.745
310	I. Nợ ngắn hạn		13.905.032.430	18.935.056.745
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	34.759.504	171.387.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.686.000.000	158.194.520
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	304.221.317	4.583.690.261
315	4. Phải trả người lao động		1.256.987.913	7.512.614.683
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.975.488	273.974.133
319	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		17.721.294	-
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	357.345.219	4.366.585.219
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.245.021.695	1.868.610.929
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		189.814.949.759	193.095.148.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.814.949.759	18.095.148.000
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13.967.148.000	1.893.496
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		847.801.759	18.093.254.504
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		203.719.982.189	212.030.204.745

Phạm Thị Ngọc Hân
Phạm Thị Ngọc Hân
Người lập

Vũ Đức Thắng
Vũ Đức Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Tấn
Nguyễn Đăng Tấn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	17.032.225.550	3.467.731.520
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.032.225.550	3.467.731.520
11	4. Giá vốn hàng bán	19	13.992.251.544	5.537.311.955
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.039.974.006	(2.069.580.435)
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.089.122.727	2.470.093.747
23	8. Chi phí tài chính	21	611.459.747	408.696.723
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	22	62.100.000	2.240.000
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.155.255.901	5.650.164.651
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		300.281.085	(5.660.588.062)
31	12. Thu nhập khác	24	873.034.531	121.328.906
32	13. Chi phí khác	25	21.497.500	68.052.579
40	14. Lợi nhuận khác		851.537.031	53.276.327
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.151.818.116	(5.607.311.735)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	304.016.357	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	17.538.508
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		847.801.759	(5.624.850.243)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	48	(321)

Phạm Thị Ngọc Hân

Phạm Thị Ngọc Hân
Người lập

Vũ Đức Thắng

Vũ Đức Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Tấn

Nguyễn Đăng Tấn
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.151.818.116	(5.607.311.735)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		263.292.180	303.812.021
03	- Các khoản dự phòng		(4.461.152.487)	2.295.850.201
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(2.952.756.561)	(2.402.064.426)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.998.798.752)	(5.409.713.939)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.366.353.452)	(275.989.650)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.084.878.056	(3.147.610.505)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.126.761.177)	(4.386.218.703)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(1.219.600.852)	(1.264.459.612)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.583.690.261)	(3.156.330.578)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(751.589.234)	(1.649.001.253)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.961.915.672)	(19.289.324.240)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(892.916.618)	(2.042.743.464)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		264.040.000	102.230.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(37.800.000.000)	(11.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		27.500.000.000	27.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		634.608.219	1.030.725.802
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.294.268.399)	15.490.212.338
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8.750.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(8.750.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.256.184.071)	(12.549.111.902)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.606.257.589	15.394.820.195
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6.350.073.518	2.845.708.293

Phạm Thị Ngọc Hân

Phạm Thị Ngọc Hân
Người lập

Vũ Đức Thắng

Vũ Đức Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Tấn

Nguyễn Đăng Tấn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp có tiền thân là Liên hiệp Nông trường Cao su, được thành lập vào năm 1976. Theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định chuyển đổi Liên hiệp thành Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai (nay là Sở tài chính Tỉnh Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Hàng Gòn, Thành phố Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 175.000.000.000 VND; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 131 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 135 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Các dự án trồng trọt và xà cừ có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài hơn 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong 06 tháng đầu năm 2026 tăng 13,564 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 391,16% so với 06 tháng đầu năm 2025. Tổng giá vốn trong kỳ tăng 8,455 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 152,69% so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng doanh thu trong 06 tháng đầu năm 2026 cao hơn tốc độ tăng giá vốn, làm cho lãi gộp trong 06 tháng đầu năm 2026 tăng 5,109 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 246,89% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng và đơn giá mù xuất bán trong kỳ tăng mạnh. Sản lượng mù RSS xuất bán trong kỳ đạt 210 tấn, tăng 179 tấn, tương ứng tỷ lệ tăng 577,42% so với 6 tháng đầu năm 2025. Đơn giá bán mù RSS bình quân trong kỳ đạt 55,85 triệu VND/tấn, tăng 9,51% so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 32 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Vườn cây lâu năm	20 năm
- Phần mềm quản lý	5,5 năm

2.12 . Tài sản sinh học

Tài sản sinh học của Công ty bao gồm: Cây trồng theo mùa vụ và lấy sản phẩm một lần.

Đối với cây trồng theo mùa vụ và lấy sản phẩm một lần:

Toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi thấy có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học, Công ty sẽ trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

- Các khoản chi phí sửa chữa được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ vào chi phí hàng tháng trong thời gian không quá 3 năm.

- Do đặc thù của ngành cao su, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ so với sản lượng cao su khai thác theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản xuất trong 06 tháng cuối năm (Xem thêm thuyết minh số 11).

- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức; sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán theo chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được điều chỉnh tăng/giảm chi phí của các bộ phận có liên quan.

2.19 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Khoản 3, Điều 19, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản tại địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	19.475.502	1.375.329.868
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.908.214.454	1.262.348.269
Các khoản tương đương tiền	4.422.383.562	19.968.579.452
	6.350.073.518	22.606.257.589

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	945.376.736
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	675.180.770
- Các ngân hàng khác	287.656.948
	1.908.214.454

	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị VND
Các khoản tương đương tiền			
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	03 tháng	4,75% năm	4.400.000.000

Lãi các khoản tương đương tiền			
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai			22.383.562
			4.422.383.562

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	112.400.000.000	112.400.000.000	-	102.100.000.000	102.100.000.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.314.794.518	3.314.794.518	-	1.144.200.547	1.144.200.547	-
	115.714.794.518	115.714.794.518	-	103.244.200.547	103.244.200.547	-
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:						
	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Tiền gửi có kỳ hạn - Gốc VND	Lãi dự thu VND	
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	VND	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 5,9% đến 8,0%/năm	17.900.000.000	532.908.767	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Long Khánh	VND	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 5,7% đến	15.600.000.000	610.339.726	
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Long Khánh	VND	Từ 7 đến 12 tháng	Từ 5,7% đến	15.500.000.000	444.930.137	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh (Agribank)	VND	Từ 4 đến 12 tháng	Từ 4,7% đến 6,0%/năm	15.500.000.000	499.547.944	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	Từ 5,0% đến	14.300.000.000	468.076.164	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	12 tháng	Từ 5,1% đến 8,0%/năm	14.000.000.000	247.693.150	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	VND	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 5,8% đến 8,0%/năm	10.600.000.000	158.054.794	
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	5,8%/năm	9.000.000.000	353.243.836	
				112.400.000.000	3.314.794.518	

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác								
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trạch	23.750.000.000	19.019.984.779	(4.730.015.221)		23.750.000.000	19.631.444.526	(4.118.555.474)	
	<u>23.750.000.000</u>	<u>19.019.984.779</u>	<u>(4.730.015.221)</u>		<u>23.750.000.000</u>	<u>19.631.444.526</u>	<u>(4.118.555.474)</u>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trạch	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH BNM Việt Nam	81.634.500	-	81.634.500	-
Hộ kinh doanh Minh Phát	25.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	768.219	-	1.017.152	-
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	-	-	44.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	-	-	18.630.000	-
	107.402.719	-	145.281.652	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	433.594.343	-	500.210.580	-
Công cụ, dụng cụ	29.947.145	-	42.781.465	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.372.668.590	(1.139.890.575)	236.965.148	(128.460.974)
Sản phẩm	21.140.996.718	(4.256.711.168)	33.585.825.773	(10.340.753.003)
	22.977.206.796	(5.396.601.743)	34.365.782.966	(10.469.213.977)

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản ^(*)		
- Trồng tái canh cao su năm 2022	7.319.961.695	6.963.402.329
- Trồng tái canh cao su năm 2023	2.798.473.281	2.652.613.437
- Trồng tái canh cao su năm 2024	3.552.088.435	3.306.701.953
- Trồng tái canh cao su năm 2025	2.162.786.072	2.017.675.146
	15.833.309.483	14.940.392.865

7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (TIẾP THEO)

(*) Thông tin chi tiết về các vườn cây kiến thiết cơ bản tại 30/06/2026 như sau:

	Nguồn vốn thực hiện	Địa điểm	Diện tích	Tổng mức đầu tư	Thời gian dự kiến hoàn thành
			Hạ	tỷ VND	
Trồng tái canh cao su năm 2022	Vốn chủ sở hữu	Xã Xuân Hòa, TP. Đồng Nai	97,18	14,608	2028
Trồng tái canh cao su năm 2023	Vốn chủ sở hữu	Xã Xuân Hòa, TP. Đồng Nai	43,45	6,759	2029
Trồng tái canh cao su năm 2024	Vốn chủ sở hữu	Xã Xuân Hòa, TP. Đồng Nai	60,98	8,887	2030
Trồng tái canh cao su năm 2025	Vốn chủ sở hữu	Xã Xuân Hòa, TP. Đồng Nai	38,06	6,682	2032

Tình trạng của các dự án tại thời điểm 30/06/2026: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.481.851.219	1.687.463.913	6.059.619.115	798.827.257	40.652.480.349	60.680.241.853
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(285.003.554)	(285.003.554)
Số dư cuối kỳ	11.481.851.219	1.687.463.913	6.059.619.115	798.827.257	40.367.476.795	60.395.238.299
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.460.811.111	1.627.333.074	3.819.560.743	732.160.590	20.642.629.939	38.282.495.457
- Khấu hao trong kỳ	5.402.880	8.782.783	76.452.800	6.666.600	161.862.117	259.167.180
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(168.517.925)	(168.517.925)
Số dư cuối kỳ	11.466.213.991	1.636.115.857	3.896.013.543	738.827.190	20.635.974.131	38.373.144.712
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	21.040.108	60.130.839	2.240.058.372	66.666.667	20.009.850.410	22.397.746.396
Tại ngày cuối kỳ	15.637.228	51.348.056	2.163.605.572	60.000.067	19.731.502.664	22.022.093.587

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.511.885.704 VND.

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là Phần mềm kế toán Misa với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026 lần lượt là 45.375.000 VND và 24.062.500 VND. Giá trị khấu hao trong năm là 4.125.000 VND.

10 . TÀI SẢN SINH HỌC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	47.628.000	47.628.000	205.576.863	205.576.863
- Dự án trồng mì	47.628.000	47.628.000	205.576.863	205.576.863
b) Dài hạn				
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	2.221.343.993	2.221.343.993	2.759.697.016	2.759.697.016
- Dự án trồng trà (*)	2.159.651.243	2.159.651.243	2.705.018.266	2.705.018.266
- Dự án trồng xà cừ	61.692.750	61.692.750	54.678.750	54.678.750
	2.268.971.993	2.268.971.993	2.965.273.879	2.965.273.879

(*) Bao gồm dự án trồng và chăm sóc vườn trà tại xã Xuân Hòa, Thành phố Đồng Nai và xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Diện tích thực hiện: 202,94 ha;
- Tổng mức đầu tư: 15,157 tỷ VND;
- Mục đích đầu tư: Để bán ngay khi cây trưởng thành;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2024 và dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác trong năm 2030 - 2031;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: Dự án đang trong giai đoạn triển khai thực hiện.

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	188.643.856	-
Chi phí bảo hiểm	51.314.760	68.420.760
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác (*)	1.332.828.996	-
	1.572.787.612	68.420.760
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.414.132.439	1.696.960.439
Chi phí cấp Giấy phép môi trường	144.020.333	145.958.333
	1.558.152.772	1.842.918.772

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 2.15

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên khác				
Đào Nguyễn Minh Thư	-	-	171.387.000	171.387.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	34.759.504	34.759.504	-	-
	34.759.504	34.759.504	171.387.000	171.387.000

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lộc Thanh Bình	6.686.000.000	-
Các đối tượng khác	-	158.194.520
	6.686.000.000	158.194.520

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	312.740.359	312.740.359	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.583.690.261	304.016.357	4.583.690.261	-	304.016.357
Thuế Thu nhập cá nhân	2.645.667	-	(28.425.513)	124.013.826	155.085.006	-
Thuế Tài nguyên	759.010	-	2.249.170	1.285.200	-	204.960
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.106.907	-	1.447.638.732	2.427.743.093	984.211.268	-
	7.511.584	4.583.690.261	2.038.219.105	7.449.472.739	1.139.296.274	304.221.317

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	357.345.219	4.366.585.219
+ Công ty TNHH Ngân Kim Thịnh	332.000.000	-
+ Ông Ngô Văn Vũ	14.800.000	14.800.000
+ Công ty TNHH Nông nghiệp Hòa Linh	10.545.219	10.545.219
+ Công ty TNHH MTV Trí Thịnh	-	4.310.850.000
+ Ông Hoàng Ngọc Tân	-	30.390.000
	357.345.219	4.366.585.219

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	175.000.000.000	13.265.393.496	188.265.393.496
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	(5.624.850.243)	(5.624.850.243)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	(8.750.000.000)	(8.750.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.267.000.000)	(1.267.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	175.000.000.000	(2.700.456.747)	172.299.543.253
Số dư đầu kỳ này	175.000.000.000	18.095.148.000	193.095.148.000
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	847.801.759	847.801.759
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.625.000.000)	(3.625.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty (*)	-	(503.000.000)	(503.000.000)
Số dư cuối kỳ này	175.000.000.000	14.814.949.759	189.814.949.759

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 201 ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2025	100,00	18.093.254.504
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,04	3.625.000.000
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	2,78	503.000.000
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ		13.967.148.000
+ LNST chưa phân phối lũy kế các năm trước chuyển sang		1.893.496
+ LNST chưa phân phối năm 2025	77,18	13.965.254.504
Chia cổ tức năm 2025 (dự kiến thực hiện tháng 10/2026)		13.965.254.504
Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức		1.893.496

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	100	175.000.000.000	100	175.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

STT	Vị trí thửa đất	Mục đích sử dụng	Diện tích (m2)	Thời gian thuê
1	Phường Hàng Gòn, Thành phố Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.100.643,40	Đến 15/10/2043
2	Xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.605.300,00	Đến 15/10/2043
3	Xã Xuân Hòa, Thành phố Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	5.686.911,80	Đến 15/10/2043
4	Phường Hàng Gòn, Thành phố Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	4.462,70	Đến 15/10/2043
5	Xã Xuân Định, Thành phố Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	13.540,70	Đến 15/10/2043
6	Xã Tân Minh, tỉnh Bình Thuận (*)	Trồng cây lâu năm	1.140.743,50	Đến 20/04/2035

(*) Theo Quyết định số 67/QĐ-HĐQT ngày 13/03/2026, Hội đồng quản trị chấp thuận bàn giao đất thu hồi và thanh lý tài sản trên đất thu hồi để thực hiện dự án đầu tư và vận hành trạm dừng nghỉ Km47+500 thuộc dự án thành phần Phan Thiết - Dầu Giây trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông với tổng diện tích đất thu hồi là 8.107,4 m², tổng số cây cao su và trà bị ảnh hưởng lần lượt là 254 cây và 265 cây.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán mũ thành phẩm	11.728.500.000	1.632.000.000
Doanh thu bán trà	3.344.380.000	-
Doanh thu bán mì	1.330.767.250	1.312.234.320
Doanh thu bán mũ tạp	377.168.000	523.497.200
Doanh thu bán mũ nước	251.410.300	-
	17.032.225.550	3.467.731.520

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn bán mũ thành phẩm	16.304.848.559	2.029.028.093
Giá vốn bán trà	974.559.023	529.795.356
Giá vốn bán mì	1.103.844.757	1.091.335.028
Giá vốn bán mũ tạp	469.596.381	-
Giá vốn bán mũ nước	212.015.058	-
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.072.612.234)	1.887.153.478
	13.992.251.544	5.537.311.955

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:

	-	1.671.458.000
--	---	----------------------

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.089.122.727	2.470.093.747
	3.089.122.727	2.470.093.747

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	611.459.747	408.696.723
	611.459.747	408.696.723

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.400.000	-
Chi phí bốc xếp mũ xuất bán	14.700.000	2.240.000
	62.100.000	2.240.000

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.917.593	399.460.056
Chi phí nhân công	2.818.751.435	2.891.280.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.636.749	77.744.067
Thuế, phí, và lệ phí	76.378.697	62.325.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	951.699.648	1.306.699.819
Chi phí khác bằng tiền	942.871.779	912.654.756
	5.155.255.901	5.650.164.651

24 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	147.554.371	-
Thu nhập từ trồng xen canh	147.910.088	121.328.906
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ	577.570.072	-
	873.034.531	121.328.906

25 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	68.029.321
Các khoản truy thu, bị phạt	21.497.500	23.258
	21.497.500	68.052.579

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN :	1.151.818.116	(5.607.311.735)
Các khoản điều chỉnh tăng	549.744.197	134.423.258
- Chi phí không hợp lệ	549.744.197	134.423.258
Các khoản điều chỉnh giảm	(181.480.527)	(87.692.542)
- Dự phòng đầu tư tài chính đã tính thuế năm 2025	(181.480.527)	-
- Doanh thu nhận trước đã tính thuế năm 2024	-	(87.692.542)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.520.081.786	(5.560.581.019)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	(2.182.193.280)	(7.587.585.086)
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	3.702.275.066	2.027.004.067
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	304.016.357	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.583.690.261	3.016.244.178
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.583.690.261)	(3.156.330.578)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	304.016.357	(140.086.400)

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	847.801.759	(5.624.850.243)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	847.801.759	(5.624.850.243)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48	(321)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	494.911.641	627.709.192
Chi phí nhân công	7.554.938.557	5.709.665.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.292.180	303.812.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.495.179.843	1.774.206.912
Chi phí khác bằng tiền	2.468.469.959	2.347.999.814
	12.276.792.180	10.763.393.765

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.330.598.016	-	-	6.330.598.016
Phải thu khách hàng, phải thu khác	520.625.000	-	-	520.625.000
Các khoản cho vay	115.714.794.518	-	-	115.714.794.518
	122.566.017.534	-	-	122.566.017.534
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.230.927.721	-	-	21.230.927.721
Các khoản cho vay	103.244.200.547	-	-	103.244.200.547
	124.475.128.268	-	-	124.475.128.268

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	392.104.723	-	-	392.104.723
Chi phí phải trả	2.975.488	-	-	2.975.488
	395.080.211	-	-	395.080.211
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.537.972.219	-	-	4.537.972.219
Chi phí phải trả	273.974.133	-	-	273.974.133
	4.811.946.352	-	-	4.811.946.352

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn
Công ty XNK Biên Hòa (Bihimex)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Bochang - Donateurs	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Trung tâm Đồ cũ Sài Gòn	Cùng người quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Người quản lý

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.671.458.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	-	1.671.458.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	507.840.000	495.600.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	183.360.000	183.360.000
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	162.240.000	162.240.000
- Ông Vũ Đức Thắng	162.240.000	150.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	153.600.000	202.800.000
- Ông Phạm Nam Hưng	38.400.000	40.560.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	28.800.000	40.560.000
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	28.800.000	40.560.000
- Ông Nguyễn Cao Đức	28.800.000	40.560.000
- Ông Hoàng Thanh Bách	28.800.000	40.560.000
Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát	200.640.000	202.800.000
- Bà Trần Thị Hồng Loan	162.240.000	162.240.000
- Bà Ngô Thị Cẩm Hà	19.200.000	20.280.000
- Bà Trần Thị Cẩm	19.200.000	20.280.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. *Chi tiết như phụ lục đính kèm.*

Phạm Thị Ngọc Hân

Phạm Thị Ngọc Hân
Người lập

Vũ Đức Thắng

Vũ Đức Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Tấn

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
a) Bảng cân đối kế toán						
TÀI SẢN						
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	22.437.678.137	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	22.606.257.589	
112	2. Các khoản tương đương tiền	19.800.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	19.968.579.452	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	102.100.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	103.244.200.547	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	102.100.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	103.244.200.547	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.458.061.651	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	145.281.652	
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	1.312.779.999	135	2. Phải thu ngắn hạn khác	-	Trình bày lại, đổi mã số
140	IV. Hàng tồn kho	24.102.145.852	140	IV. Hàng tồn kho	23.896.568.989	
141	1. Hàng tồn kho	34.571.359.829	141	1. Hàng tồn kho	34.365.782.966	Trình bày lại
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.469.213.977)	142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.469.213.977)	Đổi mã số
			150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn	205.576.863	
			152	1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	205.576.863	Trình bày lại
150	VI. Tài sản ngắn hạn khác	334.682.030	160	VI. Tài sản ngắn hạn khác	334.682.030	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	68.420.760	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	68.420.760	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	258.749.686	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	258.749.686	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.511.584	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.511.584	Đổi mã số
			230	II. Tài sản sinh học dài hạn	2.759.697.016	
			237	1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	2.759.697.016	Trình bày lại
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	17.700.089.881	250	III. Tài sản dở dang dài hạn	14.940.392.865	
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.759.697.016	251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	Trình bày lại, đổi mã số
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.940.392.865	252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.940.392.865	Đổi mã số

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền
		VND
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	19.631.444.526
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.750.000.000
254	2. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(4.118.555.474)
260	V. Tài sản dài hạn khác	1.842.918.772
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.842.918.772
270	TỔNG CÔNG TÀI SẢN	212.030.204.745

NGUỒN VỐN

C. NỢ PHẢI TRẢ

310	I. Nợ ngắn hạn	18.935.056.745
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.583.690.261
314	4. Phải trả người lao động	7.512.614.683
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	273.974.133
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	4.366.585.219
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.868.610.929

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU

421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.095.148.000
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.893.496
421b	LNST chưa phân phối năm nay	18.093.254.504

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

21	7. Doanh thu hoạt động tài chính	2.470.093.747
22	8. Chi phí tài chính	408.696.723
23	Trong đó: Chi phí đi vay	-

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.952.756.561)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.219.600.852)

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	19.631.444.526	
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.750.000.000	Đổi mã số
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(4.118.555.474)	Đổi tên, đổi mã số
270	V. Tài sản dài hạn khác	1.842.918.772	
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.842.918.772	Đổi tên, đổi mã số
280	TỔNG CÔNG TÀI SẢN	212.030.204.745	Đổi mã số

NGUỒN VỐN

C. NỢ PHẢI TRẢ

310	I. Nợ ngắn hạn	18.935.056.745	
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	4.583.690.261	Đổi tên, đổi mã số
315	4. Phải trả người lao động	7.512.614.683	Đổi mã số
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	273.974.133	Đổi mã số
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	4.366.585.219	Đổi mã số
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.868.610.929	Đổi mã số

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU

420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.095.148.000	Đổi mã số
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.893.496	Đổi mã số
420b	LNST chưa phân phối năm nay	18.093.254.504	Đổi mã số

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	2.470.093.747	Đổi mã số
23	8. Chi phí tài chính	408.696.723	Đổi mã số
24	Trong đó: Chi phí đi vay	-	Đổi mã số

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(2.952.756.561)	Đổi tên
12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(1.219.600.852)	Đổi tên

